Ký bởi: Bộ Công Thương
Cơ quan: Bộ Công thương
Thời gian ký: 21.11.2022 16:09

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC40
		8462.90	- Loại khác:	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
	84.63		Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu	CTH hoặc RVC40
	84.64		Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh	CTH hoặc RVC40
	84.65		Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự	CTH hoặc RVC40
	84.66		Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hoặc kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay	CTH hoặc RVC40
	84.67		Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hoặc không dùng điện	
			- Hoạt động bằng khí nén:	
		8467.11	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	CTSH hoặc RVC40
		8467.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Gắn động cơ điện (phần động lực được lắp liền với dụng cụ):	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8467.21	- - Khoan các loại	CTSH hoặc RVC40
		8467.22	- - Cưa	CTSH hoặc RVC40
		8467.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Dụng cụ khác:	
		8467.81	- - Cưa xích	CTSH hoặc RVC40
		8467.89	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Bộ phận:	
		8467.91	- - Của cưa xích:	CTH hoặc RVC40
		8467.92	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	CTH hoặc RVC40
		8467.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	84.68		Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga	
		8468.10	- Ống xì cầm tay	CTSH hoặc RVC40
		8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:	CTSH hoặc RVC40
		8468.80	- Máy và thiết bị khác	CTSH hoặc RVC40
		8468.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.70		Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	84.71		Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hoặc đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH hoặc RVC40
	84.72		Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hoặc máy dập ghim)	CTH hoặc RVC40
	84.73		Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72	CTH hoặc RVC40
	84.74		Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hoặc nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát	
		8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:	CTSH hoặc RVC40
		8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:	CTSH hoặc RVC40
			- Máy trộn hoặc nhào:	
		8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:	CTSH hoặc RVC40
		8474.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8474.80	- Máy khác:	CTSH hoặc RVC40
		8474.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	84.75		Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hoặc đồ thủy tinh	
		8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh	CTSH hoặc RVC40
			- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:	
		8475.21	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	CTSH hoặc RVC40
		8475.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8475.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.76		Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền	
			- Máy bán đồ uống tự động:	
		8476.21	- - Có lắp thiết bị làm nóng hoặc làm lạnh	CTSH hoặc RVC40
		8476.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Máy khác:	
		8476.81	- - Có lắp thiết bị làm nóng hoặc làm lạnh	CTSH hoặc RVC40
		8476.89	- - Loại khác:	CTSH hoặc

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC40
		8476.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.77		Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hoặc dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này	
		8477.10	- Máy đúc phun:	CTSH hoặc RVC40
		8477.20	- Máy đùn:	CTSH hoặc RVC40
		8477.30	- Máy đúc thổi	CTSH hoặc RVC40
		8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Máy đúc hay tạo hình khác:	
		8477.51	- - Để đúc hoặc đắp lại lốp hơi hoặc để đúc hoặc tạo hình loại săm khác	CTSH hoặc RVC40
		8477.59	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8477.80	- Máy khác:	CTSH hoặc RVC40
		8477.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.78		Máy chế biến hoặc đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này	
		8478.10	- Máy:	CTSH hoặc RVC40
		8478.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	84.79		Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác thuộc Chương này	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự:	CTSH hoặc RVC40
		8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật:	CTSH hoặc RVC40
		8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ xơ sợi hoặc dăm gỗ hoặc từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie	CTSH hoặc RVC40
		8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:	CTSH hoặc RVC40
		8479.50	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTSH hoặc RVC40
		8479.60	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	CTSH hoặc RVC40
			- Cầu vận chuyển hành khách:	
		8479.71	- - Loại sử dụng ở sân bay	CTSH hoặc RVC40
		8479.79	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
		8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	CTSH hoặc RVC40
		8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:	CTSH hoặc RVC40
		8479.83	- - Máy ép đẳng nhiệt lạnh	CTSH hoặc RVC40
		8479.89	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8479.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	84.80		Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), carbua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hoặc plastic	CTH hoặc RVC40
	84.81		Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hoặc các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt	
		8481.10	- Van giảm áp:	CTSH hoặc RVC40
		8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hoặc khí nén:	CTSH hoặc RVC40
		8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):	CTSH hoặc RVC40
		8481.40	- Van an toàn hoặc van xả:	CTSH hoặc RVC40
		8481.80	- Thiết bị khác:	CTSH hoặc RVC40
		8481.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.82		Ổ bi hoặc ổ đũa	
		8482.10	- Ổ bi	CTSH hoặc RVC40
		8482.20	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	CTSH hoặc RVC40
		8482.30	- Ổ đũa cầu	CTSH hoặc RVC40
		8482.40	- Ổ đũa kim, kể cả lồng (cage) và đũa kim đã lắp ráp	CTSH hoặc RVC40
		8482.50	- Các loại ổ đũa hình trụ khác, kể cả lồng (cage) và đũa đã lắp ráp	CTSH hoặc RVC40
		8482.80	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	CTSH hoặc RVC40
			- Bộ phận:	
		8482.91	- - Bi, kim và đũa	CTH hoặc RVC40
		8482.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	84.83		Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	
		8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:	CTSH hoặc RVC40
		8483.20	- Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đũa:	CTSH hoặc RVC40
		8483.30	- Thân ổ, không lắp ổ bi hoặc ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt:	CTSH hoặc RVC40
		8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:	CTSH hoặc RVC40
		8483.50	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli	CTSH hoặc RVC40
		8483.60	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	CTSH hoặc RVC40
		8483.90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.84		Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hoặc nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	84.85		Máy móc sử dụng công nghệ sản xuất bồi đắp	
		8485.10	- Bằng lắng đọng kim loại	CTSH hoặc RVC40
		8485.20	- Bằng lắng đọng plastic hoặc cao su	CTSH hoặc RVC40
		8485.30	- Bằng lắng đọng thạch cao, xi măng, gốm hoặc thủy tinh:	CTSH hoặc RVC40
		8485.80	- Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8485.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.86		Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 11 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện	
		8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	CTSH hoặc RVC40
		8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	CTSH hoặc RVC40
		8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt:	CTSH hoặc RVC40
		8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 11 (C) Chương này:	CTSH hoặc RVC40
		8486.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40
	84.87		Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
85			**CHƯƠNG 85: MÁY ĐIỆN VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; MÁY GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, MÁY GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH VÀ ÂM THANH TRUYỀN HÌNH, BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC LOẠI MÁY TRÊN**	
	85.01		Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)	CTH hoặc RVC40
	85.02		Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay	CTH hoặc RVC40
	85.03	8503.00	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02	CTH hoặc RVC40
	85.04		Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm	
		8504.10	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	CTSH hoặc RVC40
			- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:	
		8504.21	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.22 hoặc 8504.23, hoặc RVC40
		8504.22	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.21 hoặc 8504.23, hoặc RVC40
		8504.23	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.21 hoặc 8504.22, hoặc RVC40
			- Máy biến điện khác:	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.32 đến 8504.34, hoặc RVC40
		8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.31, 8504.33 hoặc 8504.34, hoặc RVC40
		8504.33	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.31, 8504.32 hoặc 8504.34, hoặc RVC40
		8504.34	- - Có công suất danh định trên 500 kVA:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.31 đến 8504.33, hoặc RVC40
		8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:	CTSH hoặc RVC40
		8504.50	- Cuộn cảm khác:	CTSH hoặc RVC40
		8504.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	85.05		Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ	
			- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
		8505.11	- - Bằng kim loại	CTSH hoặc

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC40
		8505.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8505.20	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	CTSH hoặc RVC40
		8505.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	85.06		Pin và bộ pin	
		8506.10	- Bằng dioxit mangan:	CTSH hoặc RVC40
		8506.30	- Bằng oxit thủy ngân	CTSH hoặc RVC40
		8506.40	- Bằng oxit bạc	CTSH hoặc RVC40
		8506.50	- Bằng liti	CTSH hoặc RVC40
		8506.60	- Bằng kẽm-khí:	CTSH hoặc RVC40
		8506.80	- Pin và bộ pin khác:	CTSH hoặc RVC40
		8506.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	85.07		Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
		8507.10	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:	CTH hoặc RVC40
		8507.20	- Ắc qui axit - chì khác:	CTSH hoặc RVC40
		8507.30	- Bằng niken-cađimi:	CTSH hoặc RVC40
		8507.50	- Bằng niken - hydrua kim loại:	CTSH hoặc RVC40
		8507.60	- Bằng ion liti:	CTSH hoặc RVC40
		8507.80	- Ắc qui khác:	CTSH hoặc RVC40
		8507.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	85.08		Máy hút bụi	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8508.11	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hoặc đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	CTSH hoặc RVC40
		8508.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8508.60	- Máy hút bụi khác	CTSH hoặc RVC40
		8508.70	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	85.09		Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08	
		8509.40	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hoặc rau	CTSH hoặc RVC40
		8509.80	- Thiết bị khác:	CTSH hoặc RVC40
		8509.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	85.10		Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền	
		8510.10	- Máy cạo	CTSH hoặc RVC40
		8510.20	- Tông đơ	CTSH hoặc RVC40
		8510.30	- Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	CTSH hoặc RVC40
		8510.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	85.11		Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			động cơ nêu trên	
		8511.10	- Bugi đánh lửa:	CTSH hoặc RVC40
		8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:	CTSH hoặc RVC40
		8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa:	CTSH hoặc RVC40
		8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	CTSH hoặc RVC40
		8511.50	- Máy phát điện khác:	CTSH hoặc RVC40
		8511.80	- Thiết bị khác:	CTSH hoặc RVC40
		8511.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	85.12		Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ	
		8512.10	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	CTSH hoặc RVC40
		8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	CTSH hoặc RVC40
		8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh:	CTSH hoặc RVC40
		8512.40	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8512.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	85.13		Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12	
		8513.10	- Đèn:	CTSH hoặc RVC40
		8513.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	85.14		Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	
			- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở:	
		8514.11	- - Lò ép nóng đẳng tĩnh	CTSH hoặc RVC40
		8514.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	CTSH hoặc RVC40
			- Lò luyện, nung và lò sấy khác:	
		8514.31	- - Lò tia điện tử (tia electron):	CTSH hoặc RVC40
		8514.32	- - Lò hồ quang plasma và chân không:	CTSH hoặc RVC40
		8514.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8514.40	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	CTSH hoặc RVC40
		8514.90	- Bộ phận:	CTH hoặc

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC40
	85.15		Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại	
			- Máy và thiết bị để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):	
		8515.11	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	CTSH hoặc RVC40
		8515.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:	
		8515.21	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	CTSH hoặc RVC40
		8515.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):	
		8515.31	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	CTSH hoặc RVC40
		8515.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8515.80	- Máy và thiết bị khác:	CTSH hoặc RVC40
		8515.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	85.16		Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45	
		8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng:	CTSH hoặc RVC40
			- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:	
		8516.21	- - Loại bức xạ giữ nhiệt	CTSH hoặc RVC40
		8516.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:	
		8516.31	- - Máy sấy khô tóc	CTSH hoặc RVC40
		8516.32	- - Dụng cụ làm tóc khác	CTSH hoặc RVC40
		8516.33	- - Máy sấy làm khô tay	CTSH hoặc RVC40
		8516.40	- Bàn là điện:	CTSH hoặc RVC40
		8516.50	- Lò vi sóng	CTSH hoặc RVC40
		8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:	CTSH hoặc RVC40
			- Dụng cụ nhiệt điện khác:	
		8516.71	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	CTSH hoặc RVC40
		8516.72	- - Lò nướng bánh (toasters)	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8516.79	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:	CTSH hoặc RVC40
		8516.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	85.17		Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28	
			- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:	
		8517.11	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	CTSH hoặc RVC40
		8517.13	- - Điện thoại thông minh	CTSH hoặc RVC40
		8517.14	- - Điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	CTSH hoặc RVC40
		8517.18	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
		8517.61	- - Thiết bị trạm gốc	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	CTSH hoặc RVC40
		8517.69	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Bộ phận:	
		8517.71	- - Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm	CTH hoặc RVC40
		8517.79	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	85.18		Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện	
		8518.10	- Micro và giá đỡ micro:	CTSH hoặc RVC40
			- Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa:	
		8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa:	CTSH hoặc RVC40
		8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa:	CTSH hoặc RVC40
		8518.29	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	CTSH hoặc RVC40
		8518.40	- Thiết bị điện khuyếch đại âm tần:	CTSH hoặc RVC40
		8518.50	- Bộ tăng âm điện:	CTSH hoặc RVC40
		8518.90	- Bộ phận:	CTH hoặc

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC40
	85.19		Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	CTH hoặc RVC40
	85.21		Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video	CTH hoặc RVC40
	85.22		Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21	CTH hoặc RVC40
	85.23		Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37	CTH hoặc RVC40
	85.24		Mô-đun màn hình dẹt, có hoặc không tích hợp màn hình cảm ứng	CTH hoặc RVC40
	85.25		Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh	CTH hoặc RVC40
	85.26		Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến	CTH hoặc RVC40
	85.27		Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	85.28		Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh	CTH hoặc RVC40
	85.29		Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.24 đến 85.28	CTH hoặc RVC40
	85.30		Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)	
		8530.10	- Thiết bị dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện	CTSH hoặc RVC40
		8530.80	- Thiết bị khác	CTSH hoặc RVC40
		8530.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	85.31		Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30	
		8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	CTSH hoặc RVC40
		8531.20	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)	CTSH hoặc RVC40
		8531.80	- Thiết bị khác:	CTSH hoặc RVC40
		8531.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	85.32		Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)	
		8532.10	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	CTSH hoặc RVC40
			- Tụ điện cố định khác:	
		8532.21	- - Tụ tantan (tantalum)	CTSH hoặc RVC40
		8532.22	- - Tụ nhôm	CTSH hoặc RVC40
		8532.23	- - Tụ gốm, một lớp	CTSH hoặc RVC40
		8532.24	- - Tụ gốm, nhiều lớp	CTSH hoặc RVC40
		8532.25	- - Tụ giấy hoặc plastic	CTSH hoặc RVC40
		8532.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8532.30	- Tụ điện biến đổi hoặc tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	CTSH hoặc RVC40
		8532.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	85.33		Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng	
		8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hoặc dạng màng:	CTSH hoặc RVC40
			- Điện trở cố định khác:	
		8533.21	- - Có công suất danh định không quá 20 W	CTSH hoặc RVC40
		8533.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	
		8533.31	- - Có công suất danh định không quá 20 W	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8533.39	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8533.40	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	CTSH hoặc RVC40
		8533.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	85.34	8534.00	Mạch in	CTH hoặc RVC40
	85.35		Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V	CTH hoặc RVC40
	85.36		Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang	CTH hoặc RVC40
	85.37		Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hoặc nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hoặc thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17	CTH hoặc RVC40
	85.38		Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	85.39		Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	
		8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	CTSH hoặc RVC40
			- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
		8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	CTSH hoặc RVC40
		8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:	CTSH hoặc RVC40
		8539.29	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
		8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:	CTSH hoặc RVC40
		8539.32	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	CTSH hoặc RVC40
		8539.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang:	
		8539.41	- - Bóng đèn hồ quang	CTSH hoặc RVC40
		8539.49	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):	
		8539.51	- - Mô-đun đi-ốt phát quang (LED)	CTH hoặc RVC40
		8539.52	- - Bóng đèn đi-ốt phát quang (LED):	CTSH hoặc RVC40
		8539.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	85.40		Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca-tốt lạnh hoặc ca-tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia ca-tốt, ống điện tử camera truyền hình)	
			- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia ca-tốt, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia ca-tốt:	
		8540.11	- - Loại màu	CTSH hoặc RVC40
		8540.12	- - Loại đơn sắc	CTSH hoặc RVC40
		8540.20	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn ca-tốt quang điện khác	CTSH hoặc RVC40
		8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	CTSH hoặc RVC40
		8540.60	- Ống tia ca-tốt khác	CTSH hoặc RVC40
			- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
		8540.71	- - Magnetrons	CTSH hoặc RVC40
		8540.79	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
		8540.81	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hoặc máy khuếch đại	CTSH hoặc RVC40
		8540.89	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Bộ phận:	
		8540.91	- - Của ống đèn tia ca-tốt	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8540.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
	85.41		Thiết bị bán dẫn (ví dụ, đi-ốt, bóng bán dẫn (tranzito), bộ chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn); thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED), đã hoặc chưa lắp ráp với đi-ốt phát quang (LED) khác; tinh thể áp điện đã lắp ráp	
		8541.10	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hoặc đi-ốt phát quang (LED)	CTSH hoặc RVC40
			- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:	
		8541.21	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	CTSH hoặc RVC40
		8541.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8541.30	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	CTSH hoặc RVC40
			- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED):	
		8541.41	- - Đi-ốt phát quang (LED)	CTSH hoặc RVC40
		8541.42	- - Tế bào quang điện chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8541.43, hoặc RVC40
		8541.43	- - Tế bào quang điện đã lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8541.42, hoặc RVC40
		8541.49	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Thiết bị bán dẫn khác:	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8541.51	- - Thiết bị chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn	CTSH hoặc RVC40
		8541.59	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8541.60	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	CTSH hoặc RVC40
		8541.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	85.42		Mạch điện tử tích hợp	
			- Mạch điện tử tích hợp:	
		8542.31	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	CTSH hoặc RVC40
		8542.32	- - Bộ nhớ	CTSH hoặc RVC40
		8542.33	- - Mạch khuếch đại	CTSH hoặc RVC40
		8542.39	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8542.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	85.43		Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này	
		8543.10	- Máy gia tốc hạt	CTSH hoặc RVC40
		8543.20	- Máy phát tín hiệu	CTSH hoặc RVC40
		8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hoặc điện di:	CTSH hoặc RVC40
		8543.40	- Thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử và các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8539.52, hoặc RVC40
		8543.70	- Máy và thiết bị khác:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8539.52,

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				hoặc RVC40
		8543.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	85.44		Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và các vật dẫn(*) có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối	CTH hoặc RVC40
	85.45		Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện	CTH hoặc RVC40
	85.46		Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ	CTH hoặc RVC40
	85.47		Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hoặc thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện	CTH hoặc RVC40
	85.48	8548.00	Các bộ phận điện của máy móc hoặc thiết bị, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này	CTH hoặc RVC40
	85.49		Phế liệu và phế thải điện và điện tử	WO

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
PHẦN XVII - XE CỘ, PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU THUYỀN VÀ CÁC THIẾT BỊ VẬN TẢI LIÊN HỢP				
86			**CHƯƠNG 86: ĐẦU MÁY, CÁC PHƯƠNG TIỆN DI CHUYỂN TRÊN ĐƯỜNG SẮT HOẶC ĐƯỜNG TÀU ĐIỆN VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; CÁC BỘ PHẬN CỐ ĐỊNH VÀ GHÉP NỐI ĐƯỜNG RAY ĐƯỜNG SẮT HOẶC TÀU ĐIỆN VÀ BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ TÍN HIỆU GIAO THÔNG BẰNG CƠ KHÍ (KỂ CẢ CƠ ĐIỆN) CÁC LOẠI**	CTH hoặc RVC40
87			**CHƯƠNG 87: XE TRỪ PHƯƠNG TIỆN CHẠY TRÊN ĐƯỜNG SẮT HOẶC ĐƯỜNG TÀU ĐIỆN, VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG**	
	87.01		Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09)	RVC40
	87.02		Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe	RVC40
	87.03		Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua	RVC40
	87.04		Xe có động cơ dùng để chở hàng	RVC40
	87.05		Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hoặc hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang)	
		8705.10	- Xe cần cẩu	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		8705.20	- Xe cần trục khoan	CTH hoặc RVC40
		8705.30	- Xe chữa cháy	RVC40
		8705.40	- Xe trộn bê tông	RVC40
		8705.90	- Loại khác:	RVC40
	87.06	8706.00	Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	RVC40
	87.07		Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	RVC40
	87.08		Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	CTH hoặc RVC40
	87.09		Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi hẹp; xe kéo loại sử dụng trong sân ga, ke ga đường sắt (*); bộ phận của các loại xe kể trên	CTH hoặc RVC40
	87.10	8710.00	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này	RVC40
	87.11		Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars)	RVC40
	87.12	8712.00	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ	CTH hoặc RVC40
	87.13		Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	87.14		Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13	
		8714.10	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):	CC hoặc RVC40
		8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật:	CTH hoặc RVC40
			- Loại khác:	
		8714.91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:	CC hoặc RVC40
		8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:	CC hoặc RVC40
		8714.93	- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe:	CC hoặc RVC40
		8714.94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:	CC hoặc RVC40
		8714.95	- - Yên xe:	CC hoặc RVC40
		8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:	CC hoặc RVC40
		8714.99	- - Loại khác:	CC hoặc RVC40
	87.15	8715.00	Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng	CTH hoặc RVC40
	87.16		Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng	CTH hoặc RVC40
88			**CHƯƠNG 88: PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU VŨ TRỤ, VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG**	CTH hoặc RVC40
89			**CHƯƠNG 89: TÀU THỦY, THUYỀN VÀ CÁC KẾT CẤU NỔI**	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
PHẦN XVIII - DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA, CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ THỜI GIAN VÀ ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN; NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG				
90			**CHƯƠNG 90: DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA, CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG**	
	90.01		Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học	CTH hoặc RVC40
	90.02		Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học	CTH hoặc RVC40
	90.03		Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng	
			- Khung và gọng:	
		9003.11	- - Bằng plastic	CTSH hoặc RVC40
		9003.19	- - Bằng vật liệu khác	CTSH hoặc RVC40
		9003.90	- Các bộ phận	CTH hoặc RVC40
	90.04		Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	90.05		Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến	
		9005.10	- Ống nhòm loại hai mắt	CTSH hoặc RVC40
		9005.80	- Dụng cụ khác:	CTSH hoặc RVC40
		9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):	CTH hoặc RVC40
	90.06		Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39	
		9006.30	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành pháp y hoặc khoa học hình sự	CTSH hoặc RVC40
		9006.40	- Máy chụp lấy ảnh ngay	CTSH hoặc RVC40
			- Máy ảnh loại khác:	
		9006.53	- - Sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm:	CTSH hoặc RVC40
		9006.59	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:	
		9006.61	- - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	CTSH hoặc RVC40
		9006.69	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Bộ phận và phụ kiện:	
		9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh:	CTH hoặc RVC40
		9006.99	- - Loại khác:	CTH hoặc

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC40
	90.07		Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	
		9007.10	- Máy quay phim	CTSH hoặc RVC40
		9007.20	- Máy chiếu phim:	CTSH hoặc RVC40
			- Bộ phận và phụ kiện:	
		9007.91	- - Dùng cho máy quay phim	CTH hoặc RVC40
		9007.92	- - Dùng cho máy chiếu phim	CTH hoặc RVC40
	90.08		Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	
		9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:	CTSH hoặc RVC40
		9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40
	90.10		Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu	
		9010.10	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	CTSH hoặc RVC40
		9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:	CTSH hoặc RVC40
		9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:	CTSH hoặc RVC40
		9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	90.11		Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	
		9011.10	- Kính hiển vi soi nổi	CTSH hoặc RVC40
		9011.20	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	CTSH hoặc RVC40
		9011.80	- Các loại kính hiển vi khác	CTSH hoặc RVC40
		9011.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc RVC40
	90.12		Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	
		9012.10	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	CTSH hoặc RVC40
		9012.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc RVC40
	90.13		Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hoặc chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này	
		9013.10	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI:	CTSH hoặc RVC40
		9013.20	- Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser	CTSH hoặc RVC40
		9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:	CTSH hoặc RVC40
		9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40
	90.14		La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác	
		9014.10	- La bàn xác định phương hướng	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9014.20	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	CTSH hoặc RVC40
		9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	CTSH hoặc RVC40
		9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40
	90.15		Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa	
		9015.10	- Máy đo xa:	CTSH hoặc RVC40
		9015.20	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tacheometers)	CTSH hoặc RVC40
		9015.30	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	CTSH hoặc RVC40
		9015.40	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	CTSH hoặc RVC40
		9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	CTSH hoặc RVC40
		9015.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc RVC40
	90.16	9016.00	Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân	CTH hoặc RVC40
	90.17		Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hoặc dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này	
		9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hoặc dụng cụ tính toán toán học khác:	CTSH hoặc RVC40
		9017.30	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	CTSH hoặc RVC40
		9017.80	- Các dụng cụ khác	CTSH hoặc RVC40
		9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40
	90.18		Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực	CTH hoặc RVC40
	90.19		Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	CTH hoặc RVC40
	90.20	9020.00	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được	CTH hoặc RVC40
	90.21		Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hoặc sự suy giảm của một bộ phận cơ thể	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	90.22		Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị	
			- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
		9022.12	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	CTSH hoặc RVC40
		9022.13	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	CTSH hoặc RVC40
		9022.14	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	CTSH hoặc RVC40
		9022.19	- - Cho các mục đích khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:	
		9022.21	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	CTSH hoặc RVC40
		9022.29	- - Dùng cho các mục đích khác	CTSH hoặc RVC40
		9022.30	- Ống phát tia X	CTSH hoặc RVC40
		9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	90.23	9023.00	Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác	CTH hoặc RVC40
	90.24		Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).	
		9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:	CTSH hoặc RVC40
		9024.80	- Máy và thiết bị khác:	CTSH hoặc RVC40
		9024.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc RVC40
	90.25		Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng	
			- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	
		9025.11	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	CTSH hoặc RVC40
		9025.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		9025.80	- Dụng cụ khác	CTSH hoặc RVC40
		9025.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc RVC40
	90.26		Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32	
		9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:	CTSH hoặc RVC40
		9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác	CTSH hoặc RVC40
		9026.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc RVC40
	90.27		Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu	
		9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói	CTSH hoặc RVC40
		9027.20	- Máy sắc ký và điện di	CTSH hoặc RVC40
		9027.30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	CTSH hoặc RVC40
		9027.50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	CTSH hoặc RVC40
			- Dụng cụ và thiết bị khác:	
		9027.81	- - Khối phổ kế	CTSH hoặc RVC40
		9027.89	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc RVC40
	90.28		Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9028.10	- Thiết bị đo khí:	CTSH hoặc RVC40
		9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:	CTSH hoặc RVC40
		9028.30	- Công tơ điện:	CTSH hoặc RVC40
		9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40
	90.29		Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm	
		9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:	CTSH hoặc RVC40
		9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:	CTSH hoặc RVC40
		9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40
	90.30		Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion hóa khác	
		9030.10	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion hóa	CTSH hoặc RVC40
		9030.20	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	CTSH hoặc RVC40
			- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất (trừ những dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			kiện bán dẫn):	
		9030.31	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	CTSH hoặc RVC40
		9030.32	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	CTSH hoặc RVC40
		9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:	CTSH hoặc RVC40
		9030.39	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	CTSH hoặc RVC40
		9030.40	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	CTSH hoặc RVC40
			- Dụng cụ và thiết bị khác:	
		9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp):	CTSH hoặc RVC40
		9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:	CTSH hoặc RVC40
		9030.89	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40
	90.31		Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng	
		9031.10	- Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí	CTSH hoặc RVC40
		9031.20	- Bàn kiểm tra	CTSH hoặc RVC40
			- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9031.41	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp) hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp)	CTSH hoặc RVC40
		9031.49	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:	CTSH hoặc RVC40
		9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40
	90.32		Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động	
		9032.10	- Bộ ổn nhiệt	CTSH hoặc RVC40
		9032.20	- Bộ điều chỉnh áp lực	CTSH hoặc RVC40
			- Dụng cụ và thiết bị khác:	
		9032.81	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	CTSH hoặc RVC40
		9032.89	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
		9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40
	90.33	9033.00	Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90	CTH hoặc RVC40
91			**CHƯƠNG 91: ĐỒNG HỒ THỜI GIAN, ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG**	
	91.01		Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	91.02		Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01	CTH hoặc RVC40
	91.03		Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04	CTH hoặc RVC40
	91.04	9104.00	Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy	CTH hoặc RVC40
	91.05		Đồng hồ thời gian khác	CTH hoặc RVC40
	91.06		Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian)	CTH hoặc RVC40
	91.07	9107.00	Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ	CTH hoặc RVC40
	91.08		Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp	CTH hoặc RVC40
	91.09		Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp	CTH hoặc RVC40
	91.10		Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	91.11		Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó	
		9111.10	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	CTSH hoặc RVC40
		9111.20	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	CTSH hoặc RVC40
		9111.80	- Vỏ đồng hồ loại khác	CTSH hoặc RVC40
		9111.90	- Các bộ phận	CTH hoặc RVC40
	91.12		Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng	CTH hoặc RVC40
	91.13		Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng	CTH hoặc RVC40
	91.14		Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân	CTH hoặc RVC40
92			**CHƯƠNG 92: NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG**	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
PHẦN XIX - VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG				
93			**CHƯƠNG 93: VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG**	CTH hoặc RVC40
PHẦN XX - CÁC MẶT HÀNG KHÁC				
94			**CHƯƠNG 94: ĐỒ NỘI THẤT; BỘ ĐỒ GIƯỜNG, ĐỆM, KHUNG ĐỆM, NỆM VÀ CÁC ĐỒ DÙNG NHỒI TƯƠNG TỰ; ĐÈN (LUMINAIRES) VÀ BỘ ĐÈN, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC; BIỂN HIỆU ĐƯỢC CHIẾU SÁNG, BIỂN ĐỀ TÊN ĐƯỢC CHIẾU SÁNG VÀ CÁC LOẠI TƯƠNG TỰ; NHÀ LẮP GHÉP**	CTH hoặc RVC40
95			**CHƯƠNG 95: ĐỒ CHƠI, THIẾT BỊ TRÒ CHƠI VÀ DỤNG CỤ, THIẾT BỊ THỂ THAO; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG**	CTH hoặc RVC40
96			**CHƯƠNG 96: CÁC MẶT HÀNG KHÁC**	
	96.01		Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	96.02	9602.00	Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hoặc chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hoặc nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hoặc chạm khắc khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng	CTH hoặc RVC40
	96.03		Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su)	CTH hoặc RVC40
	96.04	9604.00	Giần và sàng tay	CTH hoặc RVC40
	96.05	9605.00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo	CTH hoặc RVC40
	96.06		Khuy, khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank)	CTH hoặc RVC40
	96.07		Khóa kéo và các bộ phận của chúng	
			- Khóa kéo:	
		9607.11	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	CTSH hoặc RVC40
		9607.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9607.20	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	96.08		Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09	CTH hoặc RVC40
	96.09		Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may	CTH hoặc RVC40
	96.10	9610.00	Bảng đá phiến (slate) và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung	CTH hoặc RVC40
	96.11	9611.00	Con dấu ngày, con dấu niêm phong hoặc con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hoặc dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó	CTH hoặc RVC40
	96.12		Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hoặc làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp	CTH hoặc RVC40
	96.13		Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc	

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:	CTSH hoặc RVC40
		9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:	CTSH hoặc RVC40
		9613.80	- Bật lửa khác:	CTSH hoặc RVC40
		9613.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	96.14	9614.00	Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng	CTH hoặc RVC40
	96.15		Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng	CTH hoặc RVC40
	96.16		Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	CTH hoặc RVC40
	96.17	9617.00	Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh	CTH hoặc RVC40
	96.18	9618.00	Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc	CTH hoặc RVC40
	96.19	9619.00	Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bỉm), tã lót và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu	CTH hoặc RVC40
	96.20	9620.00	Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2022			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
PHẦN XXI - CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỔ				
97			**CHƯƠNG 97: CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỔ**	CTH hoặc RVC40

Phụ lục II
MẪU C/O RCEP XUẤT KHẨU
VÀ MẪU TỜ KHAI BỔ SUNG C/O

(ban hành kèm theo Thông tư số .../2022/TT-BCT ngày ... tháng ... năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi Thông tư số 05/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong RCEP)

---

1. Goods Consigned from (Exporter's name, address and country)	Certificate No. Form RCEP **REGIONAL COMPREHENSIVE ECONOMIC PARTNERSHIP AGREEMENT** **CERTIFICATE OF ORIGIN** Issued in ..... (Country)
2. Goods Consigned to (Importer's/ Consignee's name, address, country)	
3. Producer's name, address and country (if known)	
4. Means of transport and route (if known) Departure Date: Vessel's name/Aircraft flight number, etc.: Port of Discharge:	5. For Official Use Preferential Treatment: ☐ Given ☐ Not Given (Please state reason/s) ..... Signature of Authorised Signatory of the Customs Authority of the Importing Country

6. Item number	7. Marks and numbers on packages	8. Number and kind of packages; and description of goods.	9. HS Code of the goods (6 digit-level)	10. Origin Conferring Criterion	11. RCEP Country of Origin	12. Quantity (Gross weight or other measurement), and value (FOB) where RVC is applied	13. Invoice number(s) and date of invoice(s)

14. Remarks

15. Declaration by the exporter or producer The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct and that the goods covered in this Certificate comply with the requirements specified for these goods in the Regional Comprehensive Economic Partnership Agreement. These goods are exported to: ..... (importing country) ..... Place and date, and signature of authorised signatory	16. Certification On the basis of control carried out, it is hereby certified that the information herein is correct and that the goods described comply with the origin requirements specified in the Regional Comprehensive Economic Partnership Agreement. ..... Place and date, signature and seal or stamp of Issuing Body

17. ☐ Back-to-back Certificate of Origin ☐ Third-party invoicing ☐ ISSUED RETROACTIVELY

Continuation Sheet

Certificate No. Form RCEP

6. Item number	7. Marks and numbers on packages	8. Number and kind of packages; and description of goods.	9. HS Code of the goods (6 digit-level)	10. Origin Conferring Criterion	11. RCEP Country of Origin	12. Quantity (Gross weight or other measurement), and value (FOB) where RVC is applied	13. Invoice number(s) and date of invoice(s)

14. Remarks

15. Declaration by the exporter or producer

The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct and that the goods covered in this Certificate comply with the requirements specified for these goods in the Regional Comprehensive Economic Partnership Agreement. These goods are exported to:

.....
(importing country)

.....
Place and date and signature of authorised signatory

16. Certification

On the basis of control carried out, it is hereby certified that the information herein is correct and that the goods described comply with the origin requirements specified in the Regional Comprehensive Economic Partnership Agreement.

.....
Place and date, signature and seal or stamp of Issuing Body

OVERLEAF NOTES

1. **CONDITIONS:** To be eligible for the preferential tariff treatment under the Regional Comprehensive Economic Partnership Agreement (the Agreement), goods should:
   a. fall within a description of goods eligible for concessions in the importing Party; and
   b. comply with all relevant provisions of Chapter 3 (Rules of Origin) and if applicable, Article 2.6 (Tariff Differentials) of Chapter 2 of the Agreement.

2. **EXPORTER AND CONSIGNEE/IMPORTER:** Provide details of the exporter of the goods (including name, address and country) and consignee/importer (including name, address, and country) in Box 1 and Box 2, respectively.

3. **PRODUCER:** Provide the details of the producer of the goods (including name, address and country) in Box 3, if known. In case of multiple producers, indicate "SEE BOX 8" in Box 3 and provide the details in Box 8 for each item. If the producer wishes the information to be confidential, it is acceptable to state "CONFIDENTIAL", however, the producer information may be available to the competent authority or authorised body upon request. In case the details of the producer are unknown, it is acceptable to state "NOT AVAILABLE".

4. **DESCRIPTION OF GOODS:** The description of each good in Box 8 should be sufficiently detailed to enable the products to be identified by the customs officer examining them.

5. **HARMONIZED COMMODITY DESCRIPTION AND CODING SYSTEM (HS):** The HS should be at the 6-digit level of the exported product and based on the transposed Product-Specific Rules as adopted by the RCEP Joint Committee in accordance with Article 3.34 of Chapter 3 of the Agreement.

6. **ORIGIN CONFERRING CRITERIA:** For the goods that meet the origin conferring criteria, the exporter should indicate in Box 10 of this Form, the origin conferring criteria met, in the manner shown in the following table:

Origin conferring criteria		Insert in Box 10
(a)	Goods wholly obtained or produced satisfying Article 3.2(a) of Chapter 3 of the Agreement	WO
(b)	Goods produced exclusively from originating materials satisfying Article 3.2(b) of Chapter 3 of the Agreement	PE
(c)	Goods produced using non-originating materials provided that the goods satisfy the Product-Specific Rules which was transposed in accordance with Article 3.34 of Chapter 3 of the Agreement: - Change in Tariff Classification - Regional Value Content - Chemical Reaction	 CTC RVC CR
(d)	Goods comply with Article 3.4 of Chapter 3 of the Agreement	ACU
(e)	Goods comply with Article 3.7 of Chapter 3 of the Agreement	DMI

7. **EACH GOOD CLAIMING PREFERENTIAL TARIFF TREATMENT QUALIFIES IN ITS OWN RIGHT:** It should be noted that all the goods in a consignment qualifies separately in their own right.

8. **RCEP COUNTRY OF ORIGIN:** The RCEP country of origin should be indicated separately for each good in the manner shown in the following table:

Circumstances	Insert in Box 11 – RCEP country of origin
(a) Goods are in Appendix to Annex I of the importing Party but do not meet the additional requirement specified in the Appendix to Annex I i.e. a Domestic Value Addition of 20% (DV20). (b) Goods that are not in the Appendix to Annex I of the importing Party, are produced exclusively from originating materials in accordance with Article 3.2(b) of Chapter 3 of the Agreement but are not processed beyond minimal operations set out in Article 2.6.5 of Chapter 2 of the Agreement in the exporting Party.	Indicate the name of the Party that contributed the highest value of originating materials used in the production of that good in the exporting Party in accordance with Article 2.6.4.
IN ALL OTHER CIRCUMSTANCES, including (c) Goods are in Appendix to Annex I of the importing Party and meet the additional requirement specified in Appendix to Annex I i.e. a Domestic Value Addition of 20% (DV20). (d) Goods are wholly obtained or produced in accordance with Article 3.2(a) of Chapter 3 of the Agreement (e) Goods that are not in the Appendix to Annex I of the Importing Party and satisfy the Product-Specific Rules, which was transposed in accordance with Article 3.34 of Chapter 3 of the Agreement, in accordance with Article 3.2(c) of Chapter 3 of the Agreement. (f) Goods that are not in the Appendix to Annex I of the importing Party, are produced exclusively from originating materials in accordance with Article 3.2(b) and are processed beyond minimal operations set out in Article 2.6.5 of Chapter 2 of the Agreement in the exporting Party.	Indicate the name of the exporting Party

Notes: Notwithstanding the above, under paragraph 6 of Article 2.6 of Chapter 2 of the Agreement the importer is allowed to make a claim for preferential tariff treatment at either:
- the highest rate of customs duty the importing Party applies to the same originating good from any of the Parties contributing originating materials used in the production of such good, (Article 2.6.6(a)), or
- the highest rate of customs duty that the importing Party applies to the same originating good from any of the Parties (Article 2.6.6(b)).

When the RCEP country of origin cannot be ascertained, based on the information provided by the exporter/producer and importer, indicate the name of the Party with the highest rate of customs duty followed by " * " if the Article 2.6.6(a) of Chapter 2 of the Agreement is being used or " ** " if the Article 2.6.6(b) of Chapter 2 of the Agreement is being used. For example: Australia * or Indonesia **.

9. **FOB VALUE:** The FOB value in Box 12 only needs to be provided when the Regional Value Content criterion is applied in determining the originating status of goods.

10. **INVOICES:** Indicate the invoice number and date in Box 13. If multiple invoices are used, indicate the invoice number and date for each item. The invoice is the one issued for the importation of the good into the importing Party. In cases where invoices used for the importation are not issued by the exporter or producer, in accordance with Article 3.20 of Chapter 3 of the Agreement, the "Third-party invoicing" box in Box 17 should be ticked (✓), and the name and country of the company issuing the invoice should be provided in Box 14.

11. **BACK-TO-BACK CERTIFICATE OF ORIGIN:** In the case of a back-to back Certificate of Origin issued in accordance with Article 3.19 of Chapter 3 of the Agreement, the "Back-to-back Certificate of Origin" box in Box 17 should be ticked (✓), and the original Proof of Origin reference number, date of issuance, issuing country, RCEP country of origin of the first exporting Party, and, if applicable, approved exporter authorisation code of the first exporting Party should be indicated in Box 14.

12. **ISSUED RETROACTIVELY:** Where a Certificate of Origin is issued retrospectively in accordance with paragraph 8 of Article 3.17 of Chapter 3 of the Agreement, the "ISSUED RETROACTIVELY" box in Box 17 should be ticked (✓).

13. **CERTIFIED TRUE COPY:** Where a certified true copy of the original Certificate of Origin is issued in accordance with paragraph 9 of Article 3.17 of Chapter 3 of the Agreement, the words "CERTIFIED TRUE COPY" and the date of issuance of the certified true copy should be indicated in Box 14.

14. **FOR OFFICIAL USE:** The customs authority of the importing Party may indicate (✓) in the relevant box in Box 5 in accordance with their domestic laws and regulations.

15. **REMARKS:** Box 14 should only be filled out when necessary and contain information including as specified in Paragraphs 10, 11, and 13 of the Overleaf Notes.